TOÀ ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập- Tự do- Hạnh phúc.**

Bản án số: 51/2021/HC-PT
Ngày: 23/02/2021.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

- ***Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Xuân;

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Tất Nam

Bà Phan Thị Vân Hương

***- Thư ký ghi biên bản phiên tòa*:** Bà Vũ Thị Nguyệt - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa*:** Bà Lê Thị Thu Hà, Kiểm sát viên

Ngày 23 tháng 02 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội xét xử công khai vụ án hành chính thụ lý số 379/2020/TLPT-HC ngày 24 tháng 7 năm 2020, do có kháng cáo của người khởi kiện đối với Bản án hành chính sơ thẩm số 02/2020/HC-ST ngày 16 tháng 6 năm 2020 của Tòa án nhân tỉnh B.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 678/2021/QĐ-PT ngày 05 tháng 02 năm 2021 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội, giữa các đương sự sau:

1. Người khởi kiện: Bà K, sinh năm 1958 và ông Đ, sinh năm 1954; Địa chỉ: SN 183, khu 4, thị trấn P, huyện P, tỉnh B. Bà K có mặt.

- Người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện: Chị K1. Địa chỉ: khu 7, thị trấn P, huyện P, tỉnh B. Có mặt.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho người khởi kiện: Luật sư K2 – Công ty Luật K3 – đoàn Luật sư thành phố Hà Nội. Có mặt.

2.Người bị kiện:Ủy ban nhân dân tỉnh B và Chủ tịch UBND tỉnh B.

- Người đại diện theo ủy quyền: Ông B1 - Phó chủ tịch UBND Tỉnh B (có đơn xin xét xử vắng mặt).

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho người bị kiện: Ông B2- Phó Giám đốc Sở Tư pháp và ông B3 – Phó Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B – có mặt.

3.Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

- Chủ tịch UBND huyện P, tỉnh B. Vắng mặt

- Công ty TNHH MTV P B; địa chỉ: NN 20, khu 5A, thị trấn P, huyện P, tỉnh B.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông P1- Trưởng phòng kế hoạch - có mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện và quá trình tham gia tố tụng, người khởi kiện ông Đ, bà K trình bày:*

Năm 2002, gia đình ông bà được UBND huyện S (nay là huyện P) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00498 QSĐ/KS đối với diện tích đất 504,7m^2 tại khu4, thị trấn P. Cùng năm 2002, gia đình ông Đ, bà K phát hiện UBND huyện S cấp sai diện tích đất. Diện tích đất ông bà đang sử dụng ổn định không tranh chấp với ai là 840m^2, đã chuyển nhượng cho anh Z 140m^2. Như vậy, diện tích đất còn lại của gia đình ông, bà là 700m^2, ông bà đã có đơn đề nghị cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ 504,7m^2 lên 700m^2. Gia đình ông, bà có đơn khiếu nại, 26/01/2015 Chủ tịch UBND huyện P ban hành quyết định số 100/QĐ-UBND giải quyết khiếu nại, không chấp nhận khiếu nại của gia đình ông Đ, bà K đề nghị cấp 700m^2 đất, giữ nguyên quyền sử dụng đất của hộ gia đình bà K là kết quả đo đạc địa chính chính quy năm 2001 với diện tích là 573m^2(chưa trừ hành lang giao thông). Đính chính lại số diện tích ghi trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00498-QSDĐ/KS ngày 28/01/2002: 504,7m^{2}bằng số diện tích 573m^2(chưa trừ hành lang giao thông).

Không đồng ý với quyết định giải quyết khiếu nại của Chủ tịch UBND huyện P, gia đình ông Đ, Ký có đơn khiếu nại lần hai gửi UBND tỉnh B đề nghị giải quyết. Ngày 31/12/2015, Chủ tịch UBND tỉnh B ban hành quyết định số 2899/QĐ-UBND về việc giải quyết khiếu nại của bà K, nội dung: không chấp nhận khiếu nại của gia đình bà K về nội dung Quyết định số 100/QĐ-UBND của Chủ tịch UBND huyện P và nội dung khiếu nại đề nghị cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho gia đình bà diện tích 840m^2. Giao Sở Tài nguyên Môi trường phối hợp với UBND huyện P chỉ đạo các cơ quan chuyên môn thực hiện trình tự, thủ tục để điều chỉnh diện tích đất ghi trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của hộ bà K theo quy định của pháp luật.

Ngày 20/10/2016 ông Đ và bà K khởi kiện tại Tòa án đề nghị hủy toàn bộ Quyết định số 2899/QĐ-UBND ngày 31/12/2015 của Chủ tịch UBND tỉnh B.

Ngày 20/6/2017 Toà án nhân dân tỉnh B đã mở phiên toà xét xử sơ thẩm quyết định bác toàn bộ đơn khởi kiện của bà K và ông Đ về việc yêu cầu huỷ Quyết định số 2899/QĐ-UBND ngày 31/12/2015 của Chủ tịch UBND tỉnh B. Không đồng ý với quyết định của cấp sơ thẩm bà K và ông Đ đã kháng cáo bản

án sơ thẩm, Ngày 30/8/2018 Toà án nhân dân cấp cao tại Hà Nội mở phiên toà phúc thẩm quyết định huỷ toàn bộ bản án sơ thẩm với lý do tại phiên toà phúc thẩm thể hiện có sự tranh chấp quyền sử dụng đất giữa gia đình bà K với Công ty TNHH MTV P, để giải quyết triệt để vụ án cần huỷ bản án sơ thẩm và giao hồ sơ vụ án cho Toà án nhân dân tỉnh B giải quyết lại vụ án để đảm bảo quyền lợi của các đương sự.

Ngày 10/10/2018 Toà án nhân dân tỉnh B thụ lý giải quyết lại vụ án, ngày 08/4/2019 Toà án nhân dân tỉnh B ban hành Quyết định đình chỉ giải quyết vụ án hành chính do vụ kiện chưa được hoà giải tại cơ sở. Không đồng ý với Quyết định đình chỉ giải quyết vụ án ông Đ và bà K đã có đơn kháng cáo, Tại Quyết định giải quyết việc kháng cáo số 63/2019/QĐ-PT ngày 30/7/2019 của Toà án nhân dân cấp cao tại Hà Nội quyết định chấp nhận kháng cáo của bà K, ông Đ và huỷ quyết định đình chỉ của Toà án nhân dân tỉnh B, chuyển hồ sơ vụ án cho Toà án nhân dân tỉnh B để tiếp tục giải quyết vụ án.

Ngày 06/9/2019 Toà án nhân dân tỉnh B thụ lý giải quyết lại vụ án.

Tại phiên toà sơ thẩm ngày 12/3/2020, người khởi kiện là bà K và ông Đ bổ sung yêu cầu khởi kiện về việc yêu cầu Toà án huỷ Quyết định 562/QĐ-UBND ngày 14/5/2013 của UBND tỉnh B (về việc thu hồi đất do Công ty TNHH MTV P quản lý để giao cho UBND huyện P quy hoạch sử dụng đất cho các mục đích - gọi tắt là quyết định 562) và yêu cầu huỷ GCN quyền sử dụng đất do UBND tỉnh B cấp cho Công ty TNHH MTV P năm 2013 vì tại phiên toà phúc thẩm ngày 30/7/2018 của Toà án nhân dân cấp cao tại Hà Nội gia đình bà K mới được biết một phần diện tích đất gia đình bà đang sử dụng đã bị thu hồi theo Quyết định 562 củaUBND tỉnh B và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho Công ty TNHH MTV P; việc thu hồi đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã chồng lấn lên phần diện tích mà hiện trạng gia đình bà K đang sử dụng và đề nghị được cấp giấy chứng nhận thêm 272,8m^2. Từ năm 2002, sau khi nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất gia đình bà K liên tục có đơn thư về việc UBND huyện S (nay là huyện P) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho gia đình bà K không đúng hiện trạng, đề nghị chỉnh sửa cấp lại cho đúng với hiện trạng đang sử dụng. Việc UBND tỉnh B ban hành Quyết định 562/QĐ–UBND ngày 14/5/2013 và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho Công ty TNHH MTV P năm 2013 khi đang có khiếu kiện của gia đình bà K là trái quy định của pháp luật, xâm phạm quyền và lợi ích hợp pháp của gia đình bà.

Tại văn bản nêu ý kiến của Người bị kiện số 1877/UBND-TCD ngày 08/11/2018, số 769/UBND-TCD ngày 13/5/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh B:

Việc giải quyết khiếu nại của của gia đình bà K đã được các cấp xem xét theo đúng trình tự quy định của pháp luật. Nội dung đơn khiếu nại của gia đình bà K đề nghị cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho gia đình bà với

diện tích 840m^2 thay cho 504,7m^2 mà UBND huyện S cấp cho gia đình bà năm 2002 đã được UBND huyện P, UBND tỉnh B giải quyết theo đúng quy định, không chấp nhận đơn khởi kiện của hộ bà K. Lý do: thời điểm bà K được Nông trường quốc doanh P, tỉnh B giao đất tại P1 và chuyển tới P2 là do thoả thuận giữa gia đình bà và nông trường. Nông trường quốc doanh P không phải là cơ quan có thẩm quyền cấp đất cho các hộ như đơn bà K nêu. Sau khi được giao đất tại khu P2, bà K mới được làm thủ tục để UBND huyện S cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Theo hồ sơ, giấy tờ gia đình bà K và Nông trường quốc doanh P cung cấp thì bà K không chứng minh được diện tích đất gia đình bà được Nông trường quốc doanh P cấp năm 1989 là 840m^2. Tất cả các đơn đề nghị của gia đình bà viết từ năm 1990 đến năm 2013 có nhiều mâu thuẫn, không đồng nhất trong lịch sử đất đai của gia đình bà (năm 1990 ghi có diện tích 350m^2, năm 1991 ghi 300m^2, năm 2013 là 840m^2). Bản thân bà K đã có đơn xin cấp đất diện tích là 504,7m^2. Với kết quả đo đạc năm 2001 thì tổng diện tích của gia đình bà K sử dụng là 573m^2và diện tích chuyển nhượng cho ông Z (bao gồm cả hành lang giao thông) là đã tương đương với diện tích đất của bà nêu trong đơn.

Hiện trạng diện tích đất hộ gia đình bà K đang sử dụng bao gồm diện tích đất 573 m^2 (theo đo đạc địa chính chính quy năm 2001) 96,5m^2đất hộ bà K lấn chiếm đất của UBND huyện P quy hoạch sử dụng đất cho các mục đích (theo Quyết định 562/QĐ-UBND ngày 14/5/2013 của UBND tỉnh B về việc thu hồi đất do Công ty TNHH MTV P quản lý để giao cho UBND huyện P quy hoạch sử dụng đất cho các mục đích) và 325,8m^2 đất hộ bà K lấn chiếm đất của Công ty TNHH MTV P (Phần diện tích đất này đã được UBND tỉnh B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 25/11/2013 cho công ty).

Nội dung đơn khiếu nại của bà K đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho gia đình bà với diện tích 700m^2 thay cho 504,7m^2 mà UBND huyện S cấp cho bà năm 2002 đã được UBND huyện P, UBND tỉnh B giải quyết theo quy định của pháp luật, qua xác minh cho thấy đề nghị của gia đình bà K là không có cơ sở. UBND tỉnh B có quan điểm giữ nguyên quyết định số 2899/QĐ-UBND ngày 31/12/2015 của Chủ tịch UBND tỉnh B giải quyết khiếu nại lần 2.

Đối với yêu cầu bổ sung đơn khởi kiện của gia đình bà K, UBND tỉnh B có quan điểm: Ngày 25/12/2013 bà K có đơn khiếu nại về việc đề nghị cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với diện tích 840m^2 thay cho diện tích 504,7m^2 mà UBND huyện S đã cấp cho bà năm 2002 đã được UBND huyện P (trước đây là UBND huyện S) giải quyết tại Quyết định số 100/QĐ-UBND ngày 26/01/2015 và UBND tỉnh B giải quyết tại Quyết định số 2899/QĐ-UBND ngày 31/12/2015 đảm bảo đúng quy định của pháp luật. Việc bà K và ông Đ yêu cầu

huỷ Quyết định 562/QĐ-UBND ngày 14/5/2013 của UBND tỉnh Hoà và yêu cầu huỷ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND tỉnh B cấp cho Công ty TNHH MTV P B năm 2013 là không có căn cứ.

UBND tỉnh B yêu cầu Toà án bác toàn bộ đơn khởi kiện của hộ gia đình bà K.

Tại văn bản nêu ý kiến số 793/UBND-TTr ngày 20/9/2019, số 238/UBND-TTr ngày 04/3/2020, số 515/UBND-TN&MT ngày 24/4/2020 của Chủ tịch UBND huyện P, tỉnh B:

Ngày 26/01/2015, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện P ban hành Quyết định số 100/QĐ-UBND về việc giải quyết khiếu nại của bà K nội dung "Không thừa nhận nội dung khiếu nại của gia đình bà K về việc đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho gia đình bà, từ diện tích 504,7m^2 lên 840 m^2; giữ nguyên quyền sử dụng đất của hộ gia đình bà K là kết quả đo đạc địa chính chính quy năm 2001, diện tích 573 m^2 (chưa trừ hành lang giao thông)".

- Việc bà K, ông Đ đưa đơn xin xác nhận diện tích đất (ngày 25/4/2003) do ông K5 - Giám đốc Nông trường P (hiện nay đã nghỉ hưu) là người đại diện của đơn vị sử dụng đất, không phải là cơ quan quản lý nhà nước có chức năng, thẩm quyền giao quyền sử dụng đất. Nội dung đơn xin xác nhận chỉ là ý kiến đề xuất của hộ gia đình, không phải là văn bản giao đất có giá trị pháp lý theo quy định pháp luật.

Quyết định số 100/QĐ-UBND ngày 26/01/2015 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện P và số 2899/QĐ-UBND ngày 31/12/2015 của Chủ tịch UBND tỉnh B về việc giải quyết khiếu nại của bà K là đúng thẩm quyền, thủ tục, trình tự theo quy định của pháp luật.

Đối với yêu cầu khởi kiện bổ sung của ông Đ và bà K, Chủ tịch UBND huyện P có quan điểm: Đến thời điểm hiện nay, UBND huyện P không nhận được đơn thư, đề nghị giải quyết tranh chấp đất đai của Công ty TNHH MTV P quản lý, do đó Quyết định 562/QĐ-UBND ngày 14/5/2013 của UBND tỉnh B ban hành về việc thu hồi đất do Công ty TNHH MTV P quản lý để giao cho UBND huyện P quy hoạch sử dụng đất cho các mục đích và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho Công TNHH MTV P năm 2013 là đúng quy định của pháp luật.

Đề nghị Tòa án bác toàn bộ nội dung khởi kiện của gia đình bà K.

Ý kiến của Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là Công ty TNHH MTV P B:

Thửa đất hộ bà K đang sử dụng nằm trong khu vực quy hoạch làm khu dân cư để bố trí cho các hộ gia đình trong đó có hộ bà K là cán bộ, công nhân của

Nông trường bị thu hồi đất xây dựng trạm điện P, các hộ đều được cấp với diện tích là 150m^2.

Theo bản đồ đo đạc địa chính chính quy năm 2001, thực tế diện tích đất của gia đình ông bà Đức Ký là 573m^{2}đúng như quyết định số 100/QĐ-UBND ngày 26/01/2015 của Chủ tịch Uỷ ban nhân dân huyện P đã ban hành. Ngoài diện tích đất 573m^{2}hộ ông bà Đức Ký không còn diện tích đất nào khác.

Hiện nay diện tích đất hộ gia đình bà K đang sử dụng lấn chiếm hơn 90m^2 đất của UBND huyện P quy hoạch sử dụng đất cho các mục đích (theo Quyết định 562/QĐ-UBND ngày 14/5/2013 của UBND tỉnh B) và lấn chiếm 325,8m^{2}đất của Công ty TNHH MTV P đã được UBND tỉnh B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 25/11/2013. Tại thời điểm đo đạc bản đồ năm 2010 giữa Công ty và hộ gia đình bà K không xảy ra việc lấn chiếm tranh chấp diện tích đất 325,8m^{2}nằm trong diện tích đất đơn vị giữ lại quản lý sử dụng và đề nghị UBND tỉnh B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Do đó ngày 25/11/2013 UBND tỉnh B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho Công ty là đúng quy định của pháp luật.Đề nghị bác toàn bộ đơn khởi kiện của bà K và ông Đ.

Quyết định số 100/QĐ-UBND ngày 26/01/2015 của Chủ tịch UBND huyện P, nội dung: Nội dung khiếu nại của bà K về việc hộ gia đình bà K được sử dụng thửa đất có kích thước: chiều rộng theo chiều mặt đường là 21m; về chiều sâu tính từ tim quốc lộ số 6 đến tiếp giáp đất Nông trường P có kích thước là 61m (trong đó có 21m hành lang giao thông, tiếp đến là chiều sâu 40m). Với kích thước như vậy, gia đình có đất thổ cư tổng diện tích là 840m^{2}là khiếu nại sai. Giữ nguyên quyền sử dụng đất của hộ bà K là kết quả đo đạc địa chính chính quy năm 2001 với số diện tích là 573m^2 (chưa trừ hành lang giao thông). Đính chính lại số diện tích ghi trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00498-QSD Đ/KS ngày 28/01/2002: 504,7m^2(chưa trừ hành lang giao thông) bằng số diện tích 573m^2(chưa trừ hành lang giao thông).

Quyết định số 2899/QĐ-UBND ngày 31/12/2015 của Chủ tịch UBND tỉnh B có nội dung: Công nhận Quyết định số 100/QĐ-UBND ngày 26/01/2015 của Chủ tịch UBND huyện P là đúng quy định của pháp luật.

Quyết định 562/QĐ-UBND ngày 14/5/2013 của UBND tỉnh B về việc thu hồi đất do Công ty TNHH MTV P quản lý để giao cho UBND huyện P quy hoạch sử dụng đất cho các mục đích.

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BL 740030 do UBND tỉnh B cấp ngày 25/11/2013 cho Công ty TNHH MTV P B đối với diện tích 78271,7m^2 tại thửa đất số 40, tờ bản đồ 37, địa chỉ: thị trấn P, huyện P, tỉnh B.

Ý kiến của Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Đ và bà K: Đề nghị Toà án tỉnh B huỷ Quyết định số 2899/QĐ-UBND ngày 31/12/2015 của

Chủ tịch UBND tỉnh B, huỷ Quyết định 562/QĐ-UBND ngày 14/5/2013 của UBND tỉnh B và huỷ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND tỉnh B cấp cho Công ty TNHH MTV P B năm 2013.

Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho người bị kiện: Việc ông Đ, bà K khởi kiện yêu cầu huỷ Quyết định số 2899/QĐ-UBND ngày 31/12/2015 của Chủ tịch UBND tỉnh B, huỷ Quyết định 562/QĐ-UBND ngày 14/5/2013 của UBND tỉnh B và huỷ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND tỉnh B cấp cho Công ty TNHH MTV P B năm 2013 là không có căn cứ. Đề nghị Hội đồng xét xử bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Đ và bà K.

Tại Bản án Hành chính sơ thẩm số 02/2020/HCST ngày 16/6/2020, Tòa án nhân dân tỉnh B đã quyết định: Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Đ và bà K về việc yêu cầu huỷ Quyết định số 2899/QĐ-UBND ngày 31/12/2015 của Chủ tịch Uỷ ban nhân dân tỉnh B, huỷ Quyết định 562/QĐ-UBND ngày 14/5/2013 của UBND tỉnh B và huỷ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 25/11/2013 của Công ty TNHH MTV P B do không có căn cứ pháp luật.

Ngoài ra, Tòa án án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí và thông báo quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, người khởi kiện có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

* Tại phiên toà phúc thẩm: Người kháng cáo giữ nguyên nội dung kháng cáo. Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp và bà K thống nhất trình bày: Năm 2001 việc đo đạc thể hiện diện tích của hộ bà K là 573 m^2 nhưng không được chủ hộ xác nhận mà do con trai bà K ký xác nhận là không có giá trị, đơn xin cấp đất bị sửa nên không có căn cứ. Sau khi nhận Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, từ năm 2003 bà K đã khiếu nại về diện tích đất mà đến năm 2018 mới kiểm tra hiện trạng. Căn cứ trả lại đất của nông trường P không đúng. Mặc dù đã có đơn khiếu nại nhưng cơ quan có thẩm quyền vẫn tiến hành thu hồi đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho Công ty P là không đảm bảo quy định vì công ty P không phải là đơn vị sử dụng đất. Đề nghị Tòa án hủy các quyết định hành chính bị khởi kiện.

Người bảo vệ quyền và lợi ích của người bị kiện giữ nguyên các quan điểm đã trình bày, đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội trình bày quan điểm và đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được kiểm tra, xem xét tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa và ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[1]. Về tố tụng:

Về đối tượng khởi kiện: Toà án cấp sơ thẩm xác định đối tượng khởi kiện trong vụ án là Quyết định số 2899/QĐ-UBND 31/12/2015 của Chủ tịch UBND tỉnh B về việc giải quyết khiếu nại của bà K (gọi tắt là Quyết định 2899); Quyết định số 100/QĐ-UBND ngày 26/01/2015 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện P về việc giải quyết khiếu nại của bà K (gọi tắt là Quyết định100),Quyết định 562/QĐ-UBND ngày 14/5/2013 của UBND tỉnh B (gọi tắt là Quyết định562) và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 25/11/2013 của Công ty TNHH MTV P B làđúng quy định theo Điều 3, Điều 30; Điều 115 Luật tố tụng hành chính.

Tại phiên tòa phúc thẩm vắng mặt người bị kiện và một số người có quyền và nghĩa vụ liên quan nhưng họ đều đã nhận được giấy triệu tập hợp lệ, có đơn xin xét xử vắng mặt nên việc xét xử đảm bảo quy định tại Điều 225 Luật Tố tụng hành chính.

[2] Về nội dung:

[2.1] Xét nguồn gốc, quá trình sử dụng đất của gia đình bà K:

Năm 1989, Nông trường quốc doanh P giao cho gia đình bà K một thửa đất tại P1, đội P7; năm 1990, UBND tỉnh có chủ trương xây trạm điện hạ thế, diện tích xây dựng trạm điện nằm vào diện tích đất của gia đình bà K và gia đình ông Z1. Ngày 19/4/1990, ông Đ (chồng bà K) có đơn xin đổi thửa đất từ P1 sang P2 với diện tích là 350m^2 (chỗ ở hiện nay).

Ngày 25/5/1992, Nông trường quốc doanh P báo cáo danh sách bổ sung cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất gửi Chi cục quản lý dụng đất tỉnh B và phòng quản lý ruộng đất huyện S (trong danh sách có hộ bà K) tại thửa 74b, tờ bản đồ số 9 diện tích là 150m^2.

Ngày 19/7/1994 UBND huyện S cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho gia đình bà K với diện tích 225m^2.

Năm 1995 bà K đã chuyển nhượng cho anh Z một phần đất với diện tích một mặt tiếp giáp đường quốc lộ 6 có chiều rộng 7,5m, chiều dài là 25,7m, tổng diện tích là 193,2m^2.(thực tế anh Z được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 258,3m^2). Tại phiên tòa sơ thẩm ngày 20/6/2017, anh Z xác nhận ranh giới đất từ khi gia đình anh nhận chuyển nhượng của gia đình bà K không xê dịch, giữa nhà anh và gia đình bà K không có tranh chấp về đất.

Theo kết quả đo đạc địa chính chính quy năm 2001, UBND thị trấn P và cán bộ đoàn đo đạc địa chính tiến hành khảo sát xác nhận ranh giới thửa đất tại

thực địa của hộ bà K đang sử dụng có chiều rộng 14,45m^2 (đã trừ 15m tính từ tim đường quốc lộ 6) với tổng diện tích 573m^2 (trong đó có 132,9m^{2}đất hành lang giao thông). Như vậy tổng diện tích hộ gia đình bà K sử dụng và diện tích chuyển nhượng cho anh Z (bao gồm cả hành lang giao thông) đã tương đương với diện tích 840m^2 bà nêu trong đơn khiếu nại.

[2.2] Năm 2013 gia đình bà K có đơn đề nghị chỉnh lý lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với diện tích 840m^2 mà Nông trường P đã cấp cho gia đình bà từ năm 1989. Tại đơn xác nhận diện tích đất do bà K xuất trình được ông T - Giám đốc nông trường P ký với nội dung: "xác định gia đình công nhân K được cấp đất ở năm 1988 tại khu vực P1 của nông trường. Sau đó, do nhu cầu xây dựng trạm điện nên nông trường đã chuyển đổi cho hộ bà K xuống Lô đất P2" và xác nhận diện tích đất 42mx80m cho hai hộ (hộ bà K và hộ ông Z1), riêng hộ bà K có tổng diện tích là 840m^2.Tuy nhiên Giám đốc nông trường không phải là cơ quan có thẩm quyền giao đất theo quy định của luật đất đai và văn bản trên không phải là cơ sở pháp lý về quyền sử dụng đất của gia đình bà K.

Ngày 28/01/2002 gia đình bà K được cấp đổi lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo bản đồ đo đạc địa chính, tổng diện tích là 504,7m^2.Quá trình giải quyết khiếu nại, UBND huyện S đã xác định việc cấp đất cho hộ gia đình bà K với diện tích 504,7 m^2 là thiếu 68,3m^{2}đất vườn đồng thời khắc phục, bổ sung đủ diện tích trên cho hộ bà K tại Quyết định 100.

Như vậy, ngay từ thời điểm được nông trường P giao đất cho đến khi đo đạc năm 2001 cũng như quá trình làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, không có tài liệu của cơ quan quản lý đất đai nào thể hiện diện tích của bà K được giao sử dụng là 840 m^2. Người khởi kiện cũng đã thừa nhận (Tại biên bản lấy lời khai tại Tòa án và tại phiên tòa sơ thẩm) khi được giao đất, diện tích đất cụ thể như thế nào thì hộ bà K không rõ, Nông trường chỉ đo bằng sào đóng cọc, chỉ mốc giới; tài liệu xác nhận về đất của Giám đốc nông trường không phải là căn cứ pháp lý về quyền sử dụng đất nên việc người khởi kiện cho rằng bà được giao quyền sử dụng hợp pháp 840 m^2 là không có căn cứ.

[2.3] Ngày 26/01/2015, UBND huyện P ban hành quyết định số 100/QĐ-UBND về việc giải quyết khiếu nại của bà K, nội dung giữ nguyên quyền sử dụng đất của hộ gia đình bà K là kết quả đo đạc địa chính chính quy năm 2001 với số diện tích là 573m^2 đất. Ngày 31/12/2015 Chủ tịch UBND tỉnh B ban hành quyết định số 2899/QĐ-UBND về việc giải quyết khiếu nại của của bà K, nội dung: Không thừa nhận khiếu nại của bà K về nội dung Quyết định số 100/QĐ-UBND ngày 26/01/2015 của Chủ tịch UBND huyện P. Sau khi ban hành quyết định số 2899 Chủ tịch UBND tỉnh đã có công văn số 2360 ngày 29/5/2016 nội dung giao Sở tài nguyên Môi trường tỉnh phối hợp với UBND huyện P chỉ đạo

các cơ quan chức năng và hướng dẫn người sử dụng đất bà K làm thủ tục điều chỉnh cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định là có căn cứ, đảm bảo quyền lợi của người khởi kiện.

[2.4] Quyết định 562/QĐ-UBND ngày 14/5/2013 của UBND tỉnh B đã thu hồi 2.474.176,66m^2 đất các loại tại huyện P tại thị trấn P, các xã X, xã X1, xã X2 và xã X3 do Công ty TNHH MTV P quản lý, giao 2.474.176,66m^2 đất cho UBND huyện P quy hoạch sử dụng cho các mục đích.

Bà K cho rằng UBND tỉnh cấp cho Công ty TNHH MTV P B đã giao 96,8m^2 cho UBND huyện P đã chồng lên diện tích của gia đình bà đang sử dụng là trái quy định của pháp luật nên đề nghị hủy một phần quyết định 562 và Giấy chứng nhận cấp cho công ty P.

Theo nguồn gốc và kết quả đo đạc địa chính chính quy năm 2001 thì tổng diện tích thực trạng của gia đình bà K sử dụng là 573m^2như phân tích phần trên, người khởi kiệncho rằng 96,8m^2 là của gia đình bà nhưng không có căn cứ và chưa có cơ quan có thẩm quyền nào chứng nhận.

Phần đất 96,8 m^2 cũng như toàn bộ diện tích được cấp Giấy chứng nhận của bà K đều thuộc quyền quản lý của công ty P, bà K không có chứng cứ tài liệu chứng minh tổng diện tích là 840 m^2 nên việc thu hồi đất trên là đúng đối tượng.

Tại phiên toà chị Hiền cũng khai gia đình bà K sử dụng ổn định từ năm 2001 không có tranh chấp với ai. Nên yêu cầu huỷ Quyết định 562/QĐ-UBND ngày 14/5/2013 của UBND tỉnh B của ông Đ, bà K là không có căn cứ để chấp nhận.

[2.5] Xét yêu cầu huỷ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của Công ty TNHH MTV P B:

Tại thời điểm đo đạc bản đồ năm 2010 giữa hộ gia đình bà K và Công ty TNHH MTV P B không có tranh chấp về đất đai. Nên UBND tỉnh B đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BL 740030 ngày 25/11/2013 cho Công ty TNHH MTV P B là đúng quy định của pháp luật. Do đó yêu cầu huỷ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của Công ty TNHH MTV P B là không có căn cứ pháp luật. Tại phiên toà bà K không đưa ra được chứng cứ nào mới (ngoài chứng cứ đã cung cấp theo hồ sơ vụ án) để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình nên việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của người khởi kiện nên không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo về việc hủy Quyết định hành chính trên.

[3] Từ những phân tích trên cho thấy yêu cầu khởi kiện của ông Đ và bà K về việc yêu cầu hủy các Quyết định nói trên (Quyết định số 2899/QĐ-UBND ngày 31/12/2015 của Chủ tịch UBND tỉnh B, Quyết định 562/QĐ-UBND ngày 14/5/2013 của UBND tỉnh B) và huỷ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày

25/11/2013 của Công ty TNHH MTV P B là không có căn cứ, nên Tòa án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đ và bà K là đúng, cần giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

[4]. Về án phí: Do ông Đ và bà K là người cao tuổi nên được miễn án phí hành chính phúc thẩm theo quy định pháp luật.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

Căn cứ khoản 1 Điều 241 Luật tố tụng hành chính; Nghị quyết 326/2016 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Bác kháng cáo của ông Đ và bà K; giữ nguyên quyết định của Bản án hành chính sơ thẩm số 02/2020/HC-ST ngày 16 tháng 6 năm 2020 của Tòa án nhân dân tỉnh B.

2. Về án phí hành chính phúc thẩm: ông Đ và bà K được miễn án phí hành chính phúc thẩm.

3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- *VKSNDCC tại Hà Nội;*
- *TAND tỉnh B;*
- *VKSND tỉnh B;*
- *Cục THADS tỉnh B;*
- *Các đương sự (theo địa chỉ);*
- *Lưu: P.HCTP-VP; hồ sơ vụ án.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Thanh Xuân

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

CÁC THẨM PHÁN **THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Tất Nam **Phan Thị Vân Hương** **Nguyễn Thị Thanh Xuân**

Nơi nhận:
- *VKSNDCC tại Hà Nội;*
- *TAND tỉnh B;*
- *VKSND tỉnh B;*
- *Cục THADS tỉnh B;*
- *Các đương sự (theo địa chỉ);*
- *Lưu: P.HCTP-VP; hồ sơ vụ án.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Thanh Xuân